TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:16/2023/DS-PT
Ngày 29 / 3 / 2023
V/v: "Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật; Chia tài sản thuộc sở hữu chung; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Trang

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang và bà Trần Thị Dịu

-***Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận***: Bà Huỳnh Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật; Chia tài sản thuộc sở hữu chung; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim P - sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hứa Thanh K – Luật sư Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh N (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S – sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn T - sinh năm 1967 (có mặt)

+ Ông Nguyễn C – sinh năm 1969 (có mặt)

+ Ông Nguyễn M – sinh năm 1970.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn M: Bà Nguyễn Thị Kim P - sinh năm 1954 (theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2022), (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ông Nguyễn Văn C1 – sinh năm 1990 (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1993 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Ông Nguyễn C – sinh năm 1969 (theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2022).

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị T2 – sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ông Trần Ngọc H – sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ông Nguyễn Thanh S1 – sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

+ Ông Nguyễn Thanh L – sinh năm 1980 (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị X – sinh năm 1982 (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Xuân T3 – sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P và bị đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Cha bà tên Nguyễn N (chết năm 1995), mẹ bà tên Nguyễn Thị H1 (chết năm 2013), có 06 người con chung gồm: Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn S, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M, Nguyễn Thị S2 (chết năm 2009). Cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng, không lập di chúc để lại tài sản cho bất kỳ ai. Trước khi chết, bà S2 nhận cháu Nguyễn Văn T1 (là con trai của ông Nguyễn C)

làm con nuôi. Trước năm 1975, bà H1 và ông N ly hôn nhưng không có giấy tờ xác nhận của Nhà nước. Sau đó, cha bà tiếp tục sinh sống với bà Phạm Thị B và sinh được 04 người con, gồm Nguyễn Thanh S1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Xuân T3. Ông N và bà B không có con nuôi, con riêng. Năm 2021 bà Phạm Thị B chết. Quá trình chung sống, bà H1 có tạo lập được thửa đất số 114, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.850m^2; thửa đất số 495, tờ bản đồ số 05 diện tích 870m^2; thửa đất số 147 có diện tích 560m^2 và thửa đất số 149 có diện tích 1.888m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 02. Đất có tục danh Ma Rố và tục danh Bầu Gộ ở P, xã P, huyện N. Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B711933 ngày 09/8/1994.

Đất có nguồn gốc đất nhận khoán và đất kinh tế hộ gia đình, thời điểm cấp năm nào bà không nhớ rõ. Tuy nhiên mỗi nhân khẩu được nhận 900m^2. Số nhân khẩu gồm bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị S2, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn C, ông Nguyễn M, ông Nguyễn Thợ . Còn bà và ông S không được cấp đất vào thời điểm đó do không có tên trong sổ hộ khẩu (do bà đi lấy chồng và ông S đi lính). Năm 1987 ông T lập gia đình riêng nhưng vẫn chưa tách hộ khẩu riêng, ông C có gia đình năm 1988, còn ông M lập gia đình riêng năm nào thì bà không nhớ. Sau khi nhận đất, anh chị em cùng canh tác trên đất khoảng 2-3 năm nhưng thua lỗ. Lúc này ông S đi lính về nên mẹ bà để cho ông S mượn đất để canh tác, sử dụng, bà không nhớ rõ thời điểm mượn. Khi ông S canh tác, đất vẫn chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó Nhà nước có chính sách làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông S trực tiếp đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên bà H1.

Thửa đất có diện tích 750m^2 tại khu vực V thôn P, xã P, tuy nhiên trong diện tích này có 450m^2 đã được Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải giải quyết theo bản án số 08/2019/DS-ST ngày 26/9/2019. Còn lại 300m^2 chưa được giải quyết. Về nguồn gốc thửa đất có diện tích 300m^2 do mẹ bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đ (đã chết) với giá là 05 phân vàng. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S đang sử dụng diện tích đất này. Nay bà yêu cầu chia phần đất nhận khoán cho các thành viên được nhận theo quy định của pháp luật, đối với phần di sản của bà H1 sẽ chia đều cho các hàng thừa kế theo pháp luật. Đối với phần đất kinh tế hộ gia đình, bà yêu cầu nhập phần đất của các nhân khẩu được nhận vào chung di sản của bà H1 để chia lại cho các con của bà H1. Còn số tiền do Nhà nước bồi thường cho ông S khi thu hồi làm dự án điện gió Đầm Nại thì bà yêu cầu giải quyết sau, không yêu cầu giải quyết ở vụ án này.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông đồng ý với lời trình bày của bà P về quan hệ nhân thân, năm mất, hàng thừa kế của cụ N và cụ H1. Đối với thửa đất đang tranh chấp có tục danh Ma Rố và Bầu G có nguồn gốc do Nhà nước cấp phát cho hộ gia đình cụ H1, thời điểm cấp phát đất giao khoán khoảng năm 1985-1986, còn diện tích đất kinh tế hộ gia đình được cấp phát sau thời điểm cấp đất nhận khoán. Ông không nhớ rõ số nhân khẩu nhưng ông nhớ có tên cụ H1, bà S2, cháu T2 (con gái ruột của ông). Còn ông và bà P đã có gia đình riêng nên không còn tên trong sổ hộ khẩu của cụ

H1. Trước đó vợ chồng ông ở và làm ăn ở thôn B, huyện T. Khi về nhà, cụ H1 có nói do làm ruộng không hiệu quả nên giao lại đất ruộng cho Nhà nước, nếu có tiền đóng thuế thì sẽ lấy lại ruộng để canh tác. Ông nhớ cụ H1 còn thiếu nợ tiền Nhà nước khoảng 1,5 tấn lúa nên vợ chồng ông đã trả nợ thay cho cụ H1 và Hợp tác xã P1 đã ra chỉ ruộng để vợ chồng ông canh tác. Vợ chồng ông chỉ làm trên đất ruộng ở tục danh M, còn đất ruộng ở tục danh Bầu Gộ vẫn để cụ H1 tiếp tục làm để lấy gạo ăn. Năm 2008, cụ H1 lập giấy tay sang nhượng lại cho ông toàn bộ đất ruộng ở B, số tiền 4.000.000 đồng. Năm 1994, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ H1, vì nghĩ tình mẹ con nên ông để cho cụ H1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích 300m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cụ H1 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đ, đã được Nhà nước thu hồi làm đường và bồi thường cho ông số tiền 3.236.000 đồng. Nếu Tòa án có chia số tiền này thì ông cũng đồng ý. Quá trình sử dụng đất nhận khoán, Nhà nước có thu hồi một phần diện tích đất để làm dự án điện gió Đầm Nại, số tiền này ông vẫn chưa nhận và đang được Nhà nước tạm giữ.

Quá trình sử dụng đất, ông có cải tạo đất nhưng số tiền bỏ ra bao nhiêu thì không nhớ rõ. Ông cũng không yêu cầu hoàn trả lại số tiền công cải tạo đất, số tiền 4.000.000 đồng. Hiện nay toàn bộ đất ruộng không cầm cố, thế chấp hoặc sang nhượng cho cá nhân tổ chức nào. Nay bà P yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H1 và các em ông yêu cầu chia phần đất nhận khoán thì ông không đồng ý. Vì toàn bộ đất ruộng ông đã sử dụng, quản lý hơn 30 năm nay. Anh chị em trong gia đình ông đều biết việc này

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông Nguyễn T, Nguyễn C và Nguyễn M trình bày:

Các ông đồng ý với lời trình bày của bà P về quan hệ nhân thân, năm mất, hàng thừa kế của cụ N và cụ H1. Trước năm 1990, Nhà nước cấp phát đất ruộng nhận khoán và đất kinh tế hộ gia đình cho cụ H1, các ông không nhớ rõ năm nào nhưng chỉ biết thời điểm cấp phát đất có tên cụ H1, bà S2, ông T, ông C, ông M, cháu T2. Còn ông S và bà P đã có gia đình riêng nên không được cấp phát đất. Mỗi nhân khẩu được 900m^2. Năm 1994, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ H1. Đây là tài sản riêng của cụ H1, không có tên cụ N vì trước năm 1975 cụ N và cụ H1 đã không còn sống chung với nhau nhưng không có giấy tờ gì xác nhận. Trước đây anh chị em các ông nghĩ để lại toàn bộ tài sản trên cho ông S làm và chăm lo cho mẹ nhưng ông S không thực hiện đúng nghĩa vụ và đuổi mẹ ông ra khỏi nhà. Vì vậy các ông yêu cầu chia phần đất nhận khoán mà nhà nước cấp phát theo nhân khẩu là 900m^2 và yêu cầu được nhận đất. Còn đối với phần đất có tên của cụ H1 thì các ông đồng ý sẽ chia theo pháp luật. Đối với phần đất kinh tế hộ gia đình, các ông yêu cầu nhập phần đất của các nhân khẩu được nhận vào chung di sản của bà H1 để chia lại cho các con của bà H1. Các ông không đồng ý giấy sang nhượng đất có tục danh Bầu Gộ diện tích 905m^2

giữa mẹ ông và ông S lập năm 2008 vì đất được cấp cho hộ gia đình cụ H1, có các thành viên trong hộ, thời điểm lập giấy cụ H1 không còn minh mẫn nên các ông không đồng ý. Đối với diện tích đất 300m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc cụ H1 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đôi .1 Từ khi cụ H1 chết, ông S trực tiếp quản lý toàn bộ đất ruộng và diện tích đất 300m^2. Theo các ông, Nhà nước chưa thu hồi bất kỳ diện tích nào nên yêu cầu được chia theo pháp luật và nguyện vọng được nhận đất.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bà S2 là con ruột của cụ H1. Vì bà S2 không có con, cha ruột ông là Nguyễn C đã cho ông làm con nuôi của bà S2 từ năm ba tuổi. Hai bên không làm giấy tờ nhận con nuôi nhưng các cô chú trong gia đình đều biết việc này. Năm 2009 bà S2 chết, ông là người trực tiếp thờ cúng và quản lý tài sản của bà S2 cho đến nay. Còn về nguồn gốc đất đang tranh chấp thì ông không nắm rõ. Trong trường hợp Tòa án có chia thừa kế theo pháp luật của cụ H1 thì ông có nguyện vọng được nhận kỷ phần của bà S2 và ông muốn nhận đất.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà là con ruột của ông S, khi cha mẹ bà ly hôn, bà về sống chung với cụ H1 từ năm ba tuổi. Đến năm 16 tuổi, bà về sống cùng mẹ ruột ở huyện T. Khi còn sống chung với cụ H1, bà được biết Nhà nước cấp phát đất nhận khoán cho tất cả các thành viên trong hộ cụ H1 gồm cụ H1, bà S2, ông T, ông C, ông M và bà. Mỗi nhân khẩu được 900m^2. Bà không nhớ rõ thời điểm cấp phát đất nhận khoán. Đối với phần đất kinh tế hộ gia đình thì bà không có tên nên cũng không nhớ rõ cấp phát năm nào, diện tích bao nhiêu mét, vị trí ở đâu.

Nay bà có nguyện vọng được nhận phần đất nhận khoán có tên bà và yêu cầu được nhận đất theo diện tích Nhà nước đã cấp phát là 900m^2. Hiện nay bà làm nội trợ, chưa có đất canh tác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp của hộ gia đình bà nội ông là cụ H1 như thế nào thì ông không nắm rõ. Trường hợp tòa án có chia thừa kế phần đất nhận khoán mà có tên ông thì ông đồng ý nhận. Vì bận đi làm nên ông xin vắng mặt tại buổi định giá, hòa giải, xét xử.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Nguyễn Thanh S1, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị Xuân T3 trình bày:

Cha ông, bà tên Nguyễn N (đã chết) và mẹ là Phạm Thị B (đã chết) sinh được 05 người con gồm ông S1, ông L, ông H2 (đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con), bà X, bà T3. Trước khi lập gia đình với bà B, ông N đã có vợ tên Nguyễn Thị H1. Khi còn sống chung với nhau, ông N và bà H1 có tạo lập được tài sản gì thì các ông, bà không nắm rõ. Nay có việc tranh chấp chia thừa kế thừa kế theo pháp luật, các ông bà có ý kiến như sau: Các ông bà không đóng góp công sức gì trong việc tạo lập tài sản đang tranh chấp nên không liên quan trong vụ án mà tòa án thụ lý. Các ông bà xin từ chối tham gia tố tụng và trường hợp tòa án có chia tài sản thì các ông bà cũng từ chối nhận tài sản mà để lại tài sản đó chia cho các con của cụ H1.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc H trình bày:

Năm 2004 ông và bà S2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 332 ngày 30/12/2004. Vì sống không hợp nhau nên ông chuyển hộ khẩu về lại thôn K sinh sống. Quá trình chung sống, ông và bà S2 không tạo lập tài sản chung và cũng không có con chung. Đối với phần đất đang tranh chấp có tên bà S2 thì ông không biết cụ thể nguồn gốc. Ông xin từ chối nhận kỷ phần của bà S2 và đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ: Các điều 212, điều 213, điều 218, điều 219, điều 649, điều 650, điều 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 410, điều 697, điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm b khoản 1 điều 127 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, điều 147; điều 157; điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc chia thừa kế theo pháp luật và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất,

Bà Nguyễn Thị Kim P được quyền quản lý thửa đất số 390 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 108m^2 và thửa đất số 743 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 129m^2.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý thửa đất số 386 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 305m^2, thửa đất số 747 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 131m^2 và thửa đất số 391 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 có diện tích 560m^2.

Ông Nguyễn Văn S được quyền quản lý thửa đất số 385 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 216m^2, thửa đất số 741 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 129m^2 và thửa đất số 742 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 29 có diện tích 129m^2.

Ông Nguyễn T được quyền quản lý thửa đất số 387 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 305m^2, thửa đất số 744 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 129m^2 và thửa đất số 392 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 có diện tích 558m^2.

Ông Nguyễn C được quyền quản lý thửa đất số 388 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 305m^2, thửa đất số 745 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 129m^2 và thửa đất số 393 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 có diện tích 559m^2.

Ông Nguyễn M được quyền quản lý thửa đất số 389 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10 có diện tích 305m^2, thửa đất số 746 (chỉnh lý từ thửa 11), tờ bản đồ số 27 có diện tích 129m^2 và thửa đất số 394 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 có diện tích 558m^2.

Bà Nguyễn Thị T2 được quyền quản lý thửa đất số 395 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 có diện tích 756m^2.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với các thửa đất.

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền: 538.480 đồng (Năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 538.480 đồng (Năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn T số tiền 538.480 đồng (Năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn C số tiền 538.480 đồng (Năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn M số tiền 538.480 đồng (Năm trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn S kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận phần diện tích 905m^2 là của vợ chồng ông, không đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích này.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, bà yêu cầu được chia bằng hiện vật đối với thửa đất có diện tích 300m^2 vì thửa đất trên không bị Nhà nước thu hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung, không rút kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Văn S không rút kháng cáo và bổ sung: trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất ở Bầu gộ diện tích 905m^2, ông xin nhận toàn bộ diện tích đất này. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đối với diện tích 300m^2 ở V tại công văn số 3180/UBND-NC ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N đã có quyết định số 692/QĐ thu hồi đất chỉ còn lại số tiền 3.230.880 đồng. Bà P không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh là diện tích đất chưa thu hồi nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Giấy sang nhượng ngày 10/3/2008 giữa cụ H1 và ông Nguyễn Văn S đối với diện tích 905 m^2 thửa số 495 tờ bản đồ số 5 được lập bằng giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực, đất cấp cho hộ nên việc chuyển nhượng vô hiệu cả về nội dung và hình thức. Tại giai đoạn phúc thẩm ông S yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, ông S khai đã chuyển nhượng cho ông Q, thời điểm chuyển nhượng đã có tranh chấp,

do đó không chấp nhận kháng cáo của ông S. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Đơn kháng của của Nguyên đơn và bị đơn nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ vào đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về chia thừa kế theo pháp luật; Chia tài sản thuộc sở hữu chung"* là thiếu quan hệ tranh chấp, cấp phúc thẩm xác định " Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" cho đầy đủ quan hệ tranh chấp trong vụ án theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 điều 26, khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận diện tích 300m^2 đất có nguồn gốc do cụ H1 nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đ (đã chết) với giá là 5 phân vàng vào năm 1997. Tại biên bản xác minh ngày của Ủy ban nhân dân xã P, công văn số 3180/UBND-NC ngày 21/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N cung cấp: "Phần diện tích 300m^2 tại khu vực V thuộc thôn P, xã P, huyện N có nguồn gốc của ông Phạm Đ chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H1 năm 1997; ngày 04/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện B1 Quyết định số 692/QĐ thu hồi diện tích 304,8m^2 thuộc thửa số 299, tờ bản đồ số 46-3 xã P để xây dựng đường nội bộ khu dân cư V (giai đoạn 3) và đã bồi thường số tiền 3.230.880 đồng cho ông Nguyễn Văn S". Đồng thời, những người làm chứng như ông Mai M1, Nguyễn Ngọc Á đều xác định: " Đất tranh chấp bà H1 mua của ông Đ1 300m^2 đã bị thu hồi làm đường". Ông S thừa nhận có nhận tiền bồi thường và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất không còn và đã chia di sản thừa kế đối với số tiền bồi thường 3.230.880 đồng cho những người thừa kế của cụ H1 mỗi người được nhận số tiền 538.000 đồng

là có căn cứ. Bà P cho rằng thửa đất này chưa bị thu hồi nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim P là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S về việc công nhận phần diện tích 905m^2 thửa số 495 tờ bản đồ số 5 là của vợ chồng ông, không đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích này, trường hợp chia thừa kế thì yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích thửa đất, xét thấy:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 495, diện tích 870m2, tờ bản đồ số 5 (B) tục danh Bầu gộ, có nguồn gốc là đất kinh tế gia đình được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 711933 ngày 09/8/1994 cho cụ Nguyễn Thị H1 và đều thống nhất hộ cụ H1 tại thời điểm được Nhà nước giao đất gồm 6 nhân khẩu: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị S2, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M, Nguyễn Thị T2, đồng thời thừa nhận ông Nguyễn Văn T1 là con được bà Nguyễn Thị S2 (chết năm 2009) nhận nuôi từ lúc 3 tuổi và hiện đang thờ cúng bà S2, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 29/10/2021 thể hiện nay được xác định thửa số 11 tờ bản đồ 27, thực tế đo đạc 905m^2. Giá trị quyền sử dụng 1m^2 là 130.000 đồng.

Quá trình tố tụng bà T2 đồng ý theo ý kiến của các cô chú nhập phần đất này vào chia di sản thừa kế của cụ H1 cho các người con, mà không yêu cầu chia phần sở hữu chung, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo yêu cầu của đương sự là phù hợp. Việc luật sư của nguyên đơn cho rằng bà P là thành viên trong hộ cụ H1 tại thời điểm nhận khoán đất là không có căn cứ và trái với sự thừa nhận của đương sự là bà P.

Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ H1 và ông Nguyễn Văn S (thể hiện tại giấy bán ruộng ngày 10/3/2008) đối với diện tích đất ruộng 800m^2, tục danh Bầu gộ, giá tiền 4.000.000đồng, thể hiện đã đưa đủ tiền và có 02 người làm chứng Nguyễn Ngọc Ả và Mai M1 xác nhận. Hợp đồng chỉ bằng giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chưa làm thủ tục và đăng ký tại theo quy định của pháp luật về đất đai. Ngoài ra, đất được Nhà nước giao cho hộ gia đình cụ H1 gồm 06 thành viên, tuy nhiên cụ H1 thực hiện việc chuyển nhượng mà chưa có sự đồng ý của các thành viên khác trong hộ. Như vậy, Giấy bán ruộng ngày 10/3/2008 giữa cụ H1 và ông S vô hiệu do không tuân thủ về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên kể từ thời điểm xác lập.

Theo quy định tại điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015) thì hợp đồng vô hiệu các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Số tiền nhận chuyển nhượng là của chung vợ chồng nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà Võ Thị M2 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, ông S không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ H1 phải hoàn trả số tiền 4.000.000đồng và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông S có yêu cầu, do cấp sơ thẩm không xem xét nên không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm. Vì vậy, ông S có quyền yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bằng vụ án tranh chấp dân sự khác khi có đơn yêu cầu. Trong quan hệ tranh chấp này cấp sơ thẩm trong phần quyết định không tuyên hợp đồng vô hiệu là thiếu sót.

Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với phần diện tích 905m^2 cho 07 kỷ phần gồm bà P, ông T1 (là người thừa kế thế vị của bà S2), ông T, ông C, ông M2, mỗi người nhận 129m^2, riêng ông S được nhận 02 phần có diện tích 258m^2 là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích thửa đất năm 2020 ông S đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân Q1 với giá 70.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm không đưa ông Q1 vào tham gia tố tụng, tại giai đoạn phúc thẩm ông Q1 xác định đã nhận chuyển nhượng và không tranh chấp trong vụ án này. Xét thấy, ông S là người trực tiếp sử dụng từ những thời gian đầu khi được giao khoán, để đảm bảo tạo sự ổn định trong việc sử dụng đất, đồng thời đất nông nghiệp trồng lúa mà chia nhỏ lẻ với diện tích 129m^2 không đảm bảo cho việc canh tác, khai thác sử dụng đất. Vì vậy, giao toàn bộ diện tích 905m^2 thửa đất 11 tờ bản đồ 27 cho ông S được quyền sử dụng, ông S có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền cho những người thừa kế bà P, bà S2, ông T, ông C, ông M2, kỷ phần được nhận của mỗi người tương ứng số tiền 16.770.000 đồng tính theo giá quyền sử dụng đất chuyển nhượng trên thị trường căn cứ vào biên bản định giá là đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận; Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 2.616.000 đồng (Hai triệu sáu trăm mười sáu ngàn đồng) chi phí thẩm định, định giá, trích lục.

[5] Về án phí dân sự:

Mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối di sản thừa kế, cấp sơ thẩm đã có sai sót khi tính số tiền án phí phải chịu trên tài sản thực nhận khi đương sự đã thỏa thuận không yêu cầu hoàn trả phần diện tích có chênh lệch khi chia. Do đó, mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là quyền sử dụng đất 863,8m^2 trị giá 112.294.000 đồng và số tiền 17.308.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M mỗi người phải chịu 6.480.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 4.914.000 đồng (Bốn triệu chín trăm mười bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ: Điều 5, khoản 5 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 293, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các điều 137, 410, 697 và 698 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các điều 212, 218, 219, 649, 650 và 651 Bộ luật Dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim P; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn S. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể như sau:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật; Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Giấy bán ruộng ngày 10/3/2008 đối với thửa đất số 495, diện tích 870m^2, tờ bản đồ số 5 (B), tục danh Bầu gộ giữa cụ Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn S vô hiệu.

Chia cho bà Nguyễn Thị Kim P được quyền sử dụng diện tích 108m^2 thửa đất số 390 (chỉnh lý từ thửa 148), tờ bản đồ số 10, xã P.

Chia cho ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 305m^2 thửa đất số 386 (chỉnh lý từ thửa 148) và diện tích 560m^2 thửa đất số 391 (chỉnh lý từ thửa 189, 191) cùng tờ bản đồ số 10, xã P .

Chia cho ông Nguyễn T được quyền sử dụng diện tích 305m^2 thửa đất số 387 (chỉnh lý từ thửa 148) và diện tích 558m^2 thửa đất số 392 (chỉnh lý từ thửa 189, 191) cùng tờ bản đồ số 10, xã P .

Chia cho ông Nguyễn C được quyền sử dụng diện tích 305m^2 thửa đất số 388 (chỉnh lý từ thửa 148) và diện tích 559m^2 thửa đất số 393 (chỉnh lý từ thửa 189, 191) cùng tờ bản đồ số 10, xã P.

Chia cho ông Nguyễn M được quyền sử dụng diện tích 305m^2 thửa đất số 389 (chỉnh lý từ thửa 148) và diện tích 558m^2 thửa đất số 394 (chỉnh lý từ thửa 189, 191) cùng tờ bản đồ số 10, xã P.

Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng diện tích 756m^2 thửa đất số 395 (chỉnh lý từ thửa 189, 191), tờ bản đồ số 10 xã P.

Chia ông Nguyễn Văn S được quyền sử dụng 216m^2 thửa đất số 385 (chỉnh lý từ thửa 148) tờ bản đồ số 10 và quyền sử dụng diện tích 905m^2 thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27 xã P.

Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho các ông (bà): Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M, mỗi người được nhận số tiền 17.308.000 đồng *(Mười bảy triệu ba trăm lẻ tám ngàn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người có nghĩa vụ thi hành chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với các thửa đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Các thửa đất có trích lục bản đồ kèm theo)

[2] Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 2.616.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm mười sáu ngàn đồng)* thẩm định, định giá, trích lục.

[3] Về án phí dân sự:

- Miễn tiền án phí cho Bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn S.

-Ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M mỗi người phải chịu 6.480.000 đồng *(Sáu triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 405.000 đồng mỗi người đã nộp lần lượt theo các biên lai thu số 0006688, 0006685, 0006686, 0006687 cùng ngày 11/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn T, Nguyễn C, Nguyễn M mỗi người phải nộp bổ sung số tiền 6.075.000 đồng *(Sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí 4.914.000 đồng *(Bốn triệu chín trăm mười bốn ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 405.000 đồng theo biên lai thu số 0006690 ngày 12/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Bà T2 còn phải nộp bổ sung số tiền 4.509.000 đồng *(Bốn triệu năm trăm lẻ chín ngàn đồng)*

Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/3/2023).

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Trang Trần Thị D **Phạm Thị Anh T4**

Nơi nhận:
- TAND huyện Ninh Hải;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Ninh Hải;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Anh Trang